

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý II/2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		79.586.013.634	98.148.791.450
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	44.567.349.262	57.678.932.405
1. Tiền	111		12.353.626.658	14.965.209.801
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.213.722.604	42.713.722.604
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.800.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	121		2.800.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.729.842.388	38.449.487.201
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	27.341.649.685	34.047.030.454
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	1.829.874.000	2.491.011.668
3. Các khoản phải thu khác	135	V.4	651.318.703	2.004.445.079
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(93.000.000)	(93.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		378.129.728	349.309.487
Hàng tồn kho	141		378.129.728	349.309.487
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.110.692.256	1.671.062.357
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	346.163.807	156.378.574
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		334.476.040	390.857.176
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	1.430.052.409	1.123.826.607
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		125.980.338.424	102.161.449.050
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		38.335.929.427	38.624.990.426
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	36.969.583.863	37.504.990.426
Nguyên giá	222		74.751.247.770	71.665.621.693
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.781.663.907)	(34.160.631.267)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.120.000.000	1.120.000.000
Nguyên giá	228		1.137.000.000	1.137.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.000.000)	(17.000.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		246.345.564	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	82.758.037.960	57.881.716.481
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		75.958.037.960	51.081.716.481
2. Đầu tư dài hạn khác	258		6.800.000.000	6.800.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.545.441.075	1.942.597.741
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.277.148.217	1.674.304.883
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.11	268.292.858	268.292.858
VI. Lợi thế thương mại	269		3.340.929.962	3.712.144.402
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		205.566.352.058	200.310.240.500

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

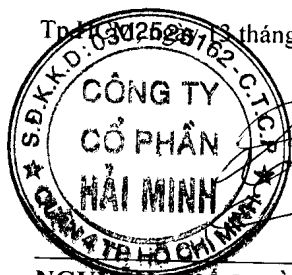
Quý II năm 2012

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		32.852.375.335	36.321.956.246
I. Nợ ngắn hạn		310		32.678.302.282	36.087.593.525
1. Vay và nợ ngắn hạn		311		-	342.563.969
2. Phải trả người bán		312	V.12	22.196.287.420	22.119.769.829
3. Người mua trả tiền trước		313	VI.13	10.873.134	5.589.260
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	V.14	5.994.571.936	4.917.319.830
5. Phải trả người lao động		315		1.214.886.031	1.136.510.442
6. Chi phí phải trả		316		30.338.400	16.450.000
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác		319	V.15	574.947.486	6.653.180.700
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323		1.389.027.818	495.264.372
9. Quỹ khen thưởng Ban Điều hành		323		1.267.370.057	400.945.123
II. Nợ dài hạn		330		174.073.053	234.362.721
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		336		174.073.053	234.362.721
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		169.641.893.849	160.635.027.819
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.16	169.641.893.849	160.635.027.819
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		73.574.960.000	73.574.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		1.928.510.000	1.928.510.000
3. Cổ phiếu quỹ		414		(4.571.898.630)	(4.571.898.630)
5. Quỹ đầu tư phát triển		417		2.051.360.115	2.051.360.115
6. Quỹ dự phòng tài chính		418		4.375.997.936	3.168.311.136
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420		92.282.964.428	84.483.785.198
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
C. Lợi ích cổ đông thiểu số		439		3.072.082.874	3.353.256.435
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		205.566.352.058	200.310.240.500

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư ngày 30/06/2012	Số dư ngày 01/01/2012
- Dollar Mỹ (USD)			5.746,61	90.372,00
- Dollar Singapore (SGD)			-	402,18

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2012



NGUYỄN QUỐC HÙNG
Giám đốc

NGUYỄN THẾ HƯNG
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH
Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2012
(Có so sánh với số liệu Quý II năm 2011)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011	Lũy kế từ đầu năm 2012	Lũy kế từ đầu năm 2011
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	38.335.475.496	32.412.558.223	62.598.724.561	57.855.289.852
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		38.335.475.496	32.412.558.223	62.598.724.561	57.855.289.852
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	29.718.078.121	24.065.837.314	48.875.750.551	42.515.429.559
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.617.397.375	8.346.720.909	13.722.974.010	15.339.860.293
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	902.861.211	1.281.206.002	2.649.768.359	2.763.475.182
7 Chi phí tài chính	22		14.396.421	138.597.742	32.234.715	153.055.225
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		8.009.172	27.895.721	8.009.172	27.895.721
8 Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9 Chi phí quản lý kinh doanh	25	VI.4	2.799.301.933	2.418.034.972	5.452.482.653	4.918.170.229
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.706.560.232	7.071.294.197	10.888.025.001	13.032.110.021
11 Thu nhập khác	31	VI.5	484.545.453	1.220.000.000	730.466.933	1.438.181.818
12 Chi phí khác	32	VI.6	342.167.131	205.334.603	483.302.225	253.668.603
13 Lợi nhuận khác	40		142.378.322	1.014.665.397	247.164.708	1.184.513.215
13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-	-		
Phân lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		5.056.427.194	4.991.612.852	8.609.394.479	11.027.908.170
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.905.365.748	13.077.572.446	19.744.584.188	25.244.531.406
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51		1.219.689.060	2.053.345.973	2.258.674.085	3.631.311.934
17 Chi phí tthuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-

18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.685.676.688	11.024.226.473	17.485.910.103	21.613.219.472
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		123.193.975	78.668.396	103.282.372	213.053.078
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		10.562.482.713	10.945.558.077	17.382.627.731	21.400.166.394
Trong đó						
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			7.142.396	5.524.420	7.142.396	5.524.420
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	1.478,84	1.981,30	2.433,73	3.912,31

Tp.HCM, ngày 13 tháng 08 năm 2012



NGUYỄN QUỐC HÙNG
Giám đốc

NGUYỄN THẾ HÙNG
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Quý II năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý II năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm 2012	Lũy kế từ đầu năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	19.744.584.188	25.244.531.406
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.657.938.400	4.788.525.387
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(124.189)	61.908.397
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16.720.567.304)	(17.955.101.100)
- Chi phí lãi vay	06	8.009.172	27.895.721
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	7.689.840.267	12.167.759.811
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.996.577.523	(2.631.757.408)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(28.820.241)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(2.411.829.255)	(11.498.667.894)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	207.371.433	194.180.513
- Tiền lãi vay đã trả	13	(8.009.172)	(27.895.721)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.054.528.655)	2.207.279.979
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	5.390.601.900	410.899.280
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(4.852.174.826)	(1.446.696.361)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	629.090.907	1.438.181.818
- Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(24.876.321.479)	4.127.791.830
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.574.773.822	18.004.445.201
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(12.524.631.576)	22.123.722.488
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.920.587.988)	(4.559.753.600)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(5.977.677.656)	(7.415.333.660)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50	(13.111.707.332)	15.119.288.108
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	60	57.678.932.405	38.225.431.179
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	124.189	(69.401.274)
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	70	44.567.349.262	53.275.318.013




 NGUYỄN THẾ HÙNG
 Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản Xuất – Dịch vụ
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, mua bán thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp; Mua bán xe chuyên dùng; Sản xuất và sửa chữa container, thiết bị chuyên dùng; Sản xuất và gia công lắp ráp máy lạnh, hệ thống cơ điện lạnh; Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp hàng hóa, dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ - đường sông – đường biển; Đại lý đường biển; Cho thuê thiết bị chuyên dùng trong bốc xếp, vận chuyển; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Đại lý hàng hải; Môi giới hàng hải; Đại lý vận tải đường hàng không; Sửa chữa phương tiện vận tải đường thủy – đường biển (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Đầu tư và khai thác cảng; Xây dựng cầu cảng, bến bãi, công trình dân dụng, công nghiệp; Mua bán cho thuê tàu và thiết bị hàng hải; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Mua bán thiết bị, máy móc ngành công nghiệp.

4. Công ty con, Công ty liên kết

Công ty con được hợp nhất:

Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát

Địa chỉ: Tầng 2, khách sạn Việt Trung – số 103 Nguyễn Bình Khiêm, phường Đông Hải 1, quận An Hải, Thành phố Hải Phòng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Hải Minh: 96,08%

Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Hải Minh: 96,08%

Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng

Địa chỉ : Km 103 Đường bao Nguyễn Bình Khiêm, phường Đông Hải 1, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Hải Minh: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Hải Minh: 100%

Công ty TNHH Tiếp vận Hoàng Nam

Địa chỉ : Số 01 Đinh Lễ, P.12, Q.4, Thành phố Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Hải Minh: 55,29%

Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Hải Minh: 55,29%

Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty TNHH "K" Line Việt Nam

Địa chỉ : 23 Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Hải Minh: 49,00%

Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Hải Minh: 49,00%

Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh

Địa chỉ : Số 01 Đinh Lễ, P.12, Q.4, Thành phố Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Hải Minh: 49,00%

Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Hải Minh: 49,00%

Công ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh

Địa chỉ : KM 0+200, Đường Đinh Vũ, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, Thành Phố Hải Phòng

Tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Hải Minh: 47,12%

Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Hải Minh: 47,12%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2012 thuộc năm tài chính thứ 11 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập Báo cáo: Ngày 31/12/2011: 20.828 VND/USD

Ngày 30/06/2012: 20.828 VND/USD

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Các thay đổi chính sách kế toán và áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam: Vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"). Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ nhật ký chung;

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

5. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

6. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào một công ty mà phần góp vốn của Công ty chiếm dưới 20% vốn chủ sở hữu của công ty đó.

7. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

8. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải

thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

9. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

10. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác.

11. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí công cụ dụng cụ chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 1 năm.

12. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	03 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

13. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là Website của Công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

14. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thi công mặt bằng và chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 1 đến 3 năm.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

16. Nguồn vốn kinh doanh - Các quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của Công ty dùng để chi trợ cấp thôi việc, mất việc làm cho người lao động tại Công ty theo quy định hiện hành.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện xong và có xác nhận của khách hàng về dịch vụ đã thực hiện.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở phù hợp với doanh thu trong kỳ.

19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	2.300.145.036	2.300.145.036
Tiền VND	968.187.190	2.264.342.608
SGD quy đổi VND	-	6.434.948
USD quy đổi VND	29.367.480	29.367.480
Tiền gửi ngân hàng	43.569.794.592	55.378.787.369
Tiền VND	7.266.348.856	2.809.042.986
Tiền USD quy đổi sang VND	89.723.132	1.856.021.779
Các khoản tương đương tiền	36.213.722.604	50.713.722.604
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	44.567.349.262	57.678.932.405

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng.

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Hải Minh	8.499.156.125	15.962.042.588
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	9.639.280.905	5.690.006.699
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	8.178.775.775	10.377.657.732
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	1.024.436.880	2.017.323.435
Cộng	27.341.649.685	34.047.030.454
3. Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Hải Minh	208.300.000	2.298.811.668
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	1.621.574.000	192.200.000
Cộng	1.829.874.000	2.491.011.668
4. Các khoản phải thu khác		
Công ty Cổ phần Hải Minh	305.488.842	1.362.612.549
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	43.870.537	73.598.197
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	50.177.405	308.272.265
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	251.781.919	259.962.068
Cộng	651.318.703	2.004.445.079
5. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Hải Minh	202.516.724	121.207.823
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	62.878.940	8.182.706
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	39.460.507	-
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	41.307.636	26.988.045
Cộng	346.163.807	156.378.574
6. Tài sản ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Hải Minh	332.410.263	283.645.877
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	560.116.979	351.864.900
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	388.274.462	351.513.625
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	149.250.705	136.802.205
Cộng	1.430.052.409	1.123.826.607

7. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình
I. Nguyên giá					
1. Số dư 31/3/2012	17.610.397.821	7.630.869.752	45.484.299.732	940.054.388	71.665.621.693
2. Tăng trong kỳ	-	-	4.545.646.716	60.182.546	4.605.829.262
3. Giảm trong kỳ	-	-	1.520.203.185	-	1.520.203.185
4. Số dư 30/6/2012	17.610.397.821	7.630.869.752	48.509.743.263	1.000.236.934	74.751.247.770
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư 31/3/2012	7.634.266.445	5.641.387.091	20.315.087.539	569.890.192	34.160.631.267
2. Tăng trong năm	863.139.984	631.461.366	3.096.470.376	66.866.674	4.657.938.400
3. Giảm trong năm	-	-	1.036.905.760	-	1.036.905.760
4. Số dư 30/6/2012	8.497.406.429	6.272.848.457	22.374.652.155	636.756.866	37.781.663.907
III. Giá trị còn lại					
1. Số dư 31/3/2012	9.976.131.376	1.989.482.661	25.169.212.193	370.164.196	37.504.990.426
2. Số dư 30/6/2012	9.112.991.392	1.358.021.295	26.135.091.108	363.480.068	36.969.583.863

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
1. Tại 31/03/2012	941.733.810	68.765.109	1.010.498.919
2. Tại 30/6/2012	941.733.810	68.765.109	1.010.498.919

8. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Chỉ tiêu	Tài sản cố định vô hình-Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Cộng tài sản vô hình
I. Nguyên giá			
1. Số dư 31/3/2012	17.000.000	1.120.000.000	1.137.000.000
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư 30/6/2012	17.000.000	1.120.000.000	1.137.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư 31/3/2012	17.000.000	-	17.000.000
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư 30/6/2012	17.000.000	-	17.000.000
III. Giá trị còn lại			
1. Số dư 31/3/2012	-	1.120.000.000	1.120.000.000
2. Số dư 30/6/2012	-	1.120.000.000	1.120.000.000

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.000.000 VND

9. Đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	75.958.037.960	51.081.716.481
Đầu tư dài hạn khác	6.800.000.000	6.800.000.000
+ Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An	5.000.000.000	5.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Sao Biển	1.800.000.000	1.800.000.000
Cộng	82.758.037.960	57.881.716.481

10. Chi phí trả trước dài hạn

Công ty Cổ phần Hải Minh	833.663.045	1.343.718.036
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	71.634.363	106.736.544
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	371.850.809	223.850.303
Cộng	1.277.148.217	1.674.304.883

11. Tài sản dài hạn khác

Công ty Cổ phần Hải Minh	215.680.858	215.680.858
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	3.212.000	3.212.000
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	49.400.000	49.400.000
Cộng	268.292.858	268.292.858

12. Phải trả người bán

Công ty Cổ phần Hải Minh	10.266.302.564	15.999.626.923
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	4.340.534.720	2.166.286.706
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	6.761.191.236	3.517.578.400
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	828.258.900	436.277.800
Cộng	22.196.287.420	22.119.769.829

13. Người mua trả tiền trước

Công ty Cổ phần Hải Minh	10.873.134	5.589.260
Cộng	10.873.134	5.589.260

14. Thuế và các khoản phải nộp khác

Stt	Chỉ tiêu	Số dư 01/01/2012	Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư 30/6/2012
I	Thuế phải nộp Nhà nước	4.728.489.546	7.685.121.444	7.347.579.579	5.984.982.376
	Thuế GTGT hàng bán nội				
1.	địa	242.863.474	3.319.938.861	2.653.559.653	909.242.682
	Thuế thu nhập doanh				
2.	nghiệp	4.331.244.503	2.258.674.085	2.054.528.655	4.535.389.933
3.	Các loại thuế khác	339.626.455	1.820.952.090	1.620.228.784	540.349.761
	+ Thuế thu nhập cá nhân	243.861.867	1.247.950.507	1.056.872.119	434.940.255
	Công ty CP Hải Minh	17.746.899	1.046.788.845	662.817.533	401.718.211
	Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	58.867.494	152.647.603	172.941.317	38.573.780
	Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	73.149.035	43.523.340	116.672.375	-
	Công ty TNHH Tiếp vận Hoàng Nam	94.098.439	4.990.719	104.440.894	(5.351.736)
	- Tại TP.HCM (*)	83.689.431	4.990.719	94.684.312	(6.004.162)
	- Tại Hải Phòng	10.409.008	-	9.756.582	652.426
	+ Thuế nhà Thầu	95.764.588	561.501.583	551.856.665	105.409.506
	+ Thuế môn bài	-	11.500.000	11.500.000	-
	Các khoản phải nộp khác				
II	khác	3.585.398	-	-	3.585.398
	Các khoản phải nộp khác	3.585.398	-	-	3.585.398
	Cộng	4.732.074.944	7.685.121.444	7.347.579.579	5.988.567.774

(*) Được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

15. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Hải Minh	296.484.652	5.544.093.465
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	46.081.161	417.287.865
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	1.411.225	159.514.876
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	230.970.448	532.284.494
Cộng	574.947.486	6.653.180.700

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

16. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2011	56.163.800.000	19.339.670.000	-	(1.901.520.795)	2.051.360.115	2.011.911.136	67.756.119.915	145.421.340.371
Tăng vốn trong năm trước	17.411.160.000	-	-	-	-	-	-	17.411.160.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	39.830.872.780	39.830.872.780
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	(2.670.377.835)	-	-	-	(2.670.377.835)
Chia lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	(22.376.341.618)	(22.376.341.618)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	1.156.400.000	(726.865.879)	429.534.121
Giảm khác	-	(17.411.160.000)	-	-	-	-	-	(17.411.160.000)
Số dư 31/12/2011	73.574.960.000	1.928.510.000	-	(4.571.898.630)	2.051.360.115	3.168.311.136	84.483.785.198	160.635.027.819
Số dư 01/01/2012	73.574.960.000	1.928.510.000	-	(4.571.898.630)	2.051.360.115	3.168.311.136	84.483.785.198	160.635.027.819
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong 6 tháng đầu năm 2012	-	-	-	-	-	-	17.382.627.732	17.382.627.732
Thuế TNDN được miễn giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia lợi nhuận trong kỳ(*)	-	-	-	-	-	-	(551.358.664)	(551.358.664)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	1.207.686.800	(9.031.986.817)	(7.824.300.017)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(103.021)	(103.021)
Số dư 30/06/2012	73.574.960.000	1.928.510.000	-	(4.571.898.630)	2.051.360.115	4.375.997.936	92.282.964.428	169.641.893.849

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

Cổ phiếu

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.142.396	5.531.480
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.142.396	5.353.890
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		177.590
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	215.100	215.100
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	215.100	215.100
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được bán ra	-	1.741.116
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	1.741.116
Tổng cộng	7.357.496	7.357.496
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.142.396	7.142.396
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.964.806	6.964.806
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	177.590	177.590

(*) Mệnh giá cổ phiếu 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Quỹ khen thưởng phúc lợi: Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: Dùng cho công tác khen thưởng của ban quản lý, điều hành Công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng

Chi tiêu	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011
Công ty Cổ phần Hải Minh	10.709.836.412	9.452.593.118
Dịch vụ vận tải	3.810.105.228	4.382.467.550
Dịch vụ khai thác cảng	2.124.512.142	2.413.983.871
Dịch vụ đại lý	4.177.988.700	2.633.416.435
Dịch vụ khác	597.230.342	22.725.262
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	12.445.157.191	10.313.529.715
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	13.748.737.284	10.576.120.919
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	1.431.744.609	2.070.314.471
Cộng	38.335.475.496	32.412.558.223

2. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
Công ty Cổ phần Hải Minh	6.159.266.996	6.248.852.615
Dịch vụ vận tải	2.532.434.870	4.040.708.252
Dịch vụ khai thác cảng	2.393.562.538	1.347.082.413
Dịch vụ đại lý	1.233.269.588	861.061.950
Dịch vụ khác	-	-
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	11.914.799.715	7.460.740.796
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	8.724.768.393	8.725.672.593
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	2.919.243.017	1.630.571.310
Cộng	29.718.078.121	24.065.837.314

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Công ty Cổ phần Hải Minh	596.888.255	731.361.067
Lãi tiền gửi ngân hàng	547.427.997	529.886.490
Chênh lệch tỷ giá thực hiện	49.336.069	139.566.180
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	124.189	61.908.397
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	179.355.921	157.074.059
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	124.299.720	383.786.213
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	2.317.315	8.984.663
Cộng	902.861.211	1.281.206.002

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Hải Minh	1.410.016.733	1.110.214.374
Chi phí nhân viên quản lý	695.072.457	510.957.732
Chi phí vật liệu quản lý	21.750.000	21.750.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	31.781.747	19.736.503
Chi phí khấu hao TSCĐ	44.005.785	44.178.213
Thuế, phí, lệ phí	14.685.735	15.917.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	540.744.288	441.896.031
Chi phí bằng tiền khác	61.976.721	55.778.469
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	670.709.694	536.148.430
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	417.176.501	449.569.710
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	301.399.005	322.102.458
Cộng	2.799.301.933	2.418.034.972

5. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
Công ty Cổ phần Hải Minh	310.909.091	1.220.000.000
Thanh lý TSCĐ	310.909.091	1.220.000.000
Thu các khoản nợ không xác định được chủ nợ	909.091	-
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	-	-
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	172.727.271	-
Cộng	484.545.453	1.220.000.000

6. Chi phí khác

Công ty Cổ phần Hải Minh	270.333.787	205.334.603
Thanh lý TSCĐ	270.333.787	205.334.603
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	-	-
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	-	-
Công ty Tiếp vận Hoàng Nam	71.833.344	-
Cộng	342.167.131	205.334.603

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	7.142.396	5.524.420
Số lượng cổ phiếu bán ra trong năm	-	-
Số lượng cổ phiếu mua vào trong năm	-	-
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	7.142.396	5.524.420
Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.562.482.713	10.945.558.077
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.478,84	1.981,30

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

TP.HCM, ngày 13 tháng 08 năm 2012



NGUYỄN QUỐC HÙNG
Giám đốc

NGUYỄN THẾ HÙNG
Kế toán trưởng